



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Ngày báo cáo: 29/11/2024 / Reporting date: 29 Nov 2024

1	<b>Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b> SSI Asset Management Company Limited
2	<b>Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF SSIAM VN30</b> SSIAM VN30 ETF
4	<b>Mã chứng khoán / Securities symbol:</b>	<b>FUESSV30</b>
5	<b>Kỳ báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Từ ngày 22/11/2024 đến ngày 28/11/2024</b> From date 22 Nov 2024 to date 28 Nov 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 28/11/2024	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 21/11/2024
A	<b>Giá trị tài sản ròng/ Net asset value</b>	<b>2100</b>		
A.1	<b>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</b>	<b>2101</b>		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	<i>2101.1</i>	<i>164.723.255.760</i>	<i>164.764.840.545</i>
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	<i>2101.2</i>	<i>1.599.254.910</i>	<i>1.599.658.646</i>
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	<i>2101.3</i>	<i>15.992,54</i>	<i>15.996,58</i>
A.2	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance</b>	<b>2102</b>		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	<i>2102.1</i>	<i>166.571.596.144</i>	<i>164.723.255.760</i>
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	<i>2102.2</i>	<i>1.617.199.962</i>	<i>1.599.254.910</i>
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	<i>2102.3</i>	<i>16.171,99</i>	<i>15.992,54</i>
A.3	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó</b> <b>Change of net asset value during the period, in which</b>	<b>2103</b>		
	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to investment activities during the period</i>	<i>2103.1</i>	<i>1.848.340.384</i>	<i>(41.584.785)</i>
	<i>Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to subscription, redemption during the period</i>	<i>2103.2</i>		
	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change due to profit distribution to investors during the period</i>	<i>2103.3</i>		
A.4	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước</b> <b>Change of net asset value per certificate in comparison to previous period</b>	<b>2104</b>	<b>179,45</b>	<b>(4,04)</b>
A.5	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2105</b>		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	<i>2105.1</i>	<i>174.621.054.582</i>	<i>174.621.054.582</i>
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	<i>2105.2</i>	<i>136.527.494.287</i>	<i>135.631.345.871</i>
A.6	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)</b> <b>Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)</b>	<b>2106</b>		
	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates</i>	<i>2106.1</i>		
	<i>Tổng giá trị/ Total value</i>	<i>2106.2</i>		
	<i>Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio</i>	<i>2106.3</i>		
B	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <b>Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate</b>	<b>2107</b>		
B.1	<i>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</i>	<i>2108</i>	<i>15.930</i>	<i>16.220</i>
B.2	<i>Giá trị cuối kỳ/ Closing balance</i>	<i>2109</i>	<i>16.150</i>	<i>15.930</i>
B.3	<i>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</i> <i>Change of market price during the period in comparison to previous period</i>	<i>2110</i>	<i>220</i>	<i>(290)</i>
B.4	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ</b> <b>Variance between market price and net asset value of one fund certificate</b>	<b>2111</b>		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)</i>	<i>2111.1</i>	<i>(21,99)</i>	<i>(62,54)</i>
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))</i>	<i>2111.2</i>	<i>(0,14)%</i>	<i>(0,39)%</i>
B.5	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2112</b>		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	<i>2112.1</i>	<i>17.030</i>	<i>17.030</i>
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	<i>2112.2</i>	<i>13.350</i>	<i>13.280</i>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

**NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**  
VIỆT NAM

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

**CÔNG TY**  
**TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN**  
**QUẢN LÝ QUỸ**  
**SSI**  
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

**Trần Thùy Linh**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**